

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2021/HSPT  
Ngày 27 tháng 4 năm 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Điền

*Các thẩm phán:* Ông Lê Phước Thanh  
Ông Lê Tụ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 254/2021/TLPT-HS ngày 15 tháng 3 năm 2021 đối với bị cáo Lê Đại T và bị cáo Lê Thị Mỹ A, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Các bị cáo có kháng cáo:**

**1. Lê Đại T** sinh ngày 20/7/1975 tại huyện D1, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Tr, xã D, huyện D1, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty TNHH Đ; trình độ học vấn: Lớp 08/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Đại M sinh năm 1952 và bà Bùi Thị Th sinh năm 1957; có vợ là Lưu Thị H sinh năm 1977 và 03 con (con lớn nhất sinh năm 1999, con nhỏ nhất sinh năm 2010); tiền sự: Không.

Tiền án: Ngày 07/9/2016, bị Tòa án nhân dân huyện D1, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Đánh bạc”, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 07/9/2016.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/6/2020; có mặt tại phiên tòa.

**2. Lê Thị Mỹ A** sinh ngày 11/5/1984 tại huyện Q, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Tổ dân phố H1, thị trấn H2, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: Lớp 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Hữu Tr1 sinh năm 1957 và bà Trần Thị V1 sinh năm 1962; có chồng là Nguyễn Cảnh V2 sinh năm 1979 và 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, vụ án còn có 03 bị cáo khác và 19 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

### **I. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn:**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Đ (Địa chỉ: Thôn Tr, xã D, huyện D1, tỉnh Quảng Nam) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 4001147732, đăng ký lần đầu ngày 29/05/2018 do anh Lê Đại A1 là người đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên, anh Lê Đại A1 chỉ đứng tên trên danh nghĩa, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều do Phó giám đốc là Lê Đại T (cha ruột của anh Lê Đại A1) tổ chức thực hiện.

Từ tháng 10/2018 đến tháng 01/2019, Lê Đại T đã bán trái phép tổng cộng 40 tờ hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Công ty TNHH Đ, mặt hàng ghi trên hóa đơn là đất, cát, đá và chi phí vận chuyển cho 09 cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Thành phố Hà Nội với tổng số tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 653.720.086 đồng. Tiền bán hóa đơn Lê Đại T thu lợi từ 11% đến 14% tổng số tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn với số tiền 77.998.584 đồng.

Ngoài ra, Lê Đại T còn thành lập Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam (Địa chỉ: Thôn Tr, xã D, huyện D1, tỉnh Quảng Nam) đăng ký lần đầu ngày 10/4/2019, mã số doanh nghiệp: 4001176860, do Lê Đại T là người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong thời gian từ tháng 9/2019 đến tháng 11/2019, Lê Đại T đã bán trái phép 18 tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam cho 03 công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Nam với tổng số tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 305.180.000 đồng, thu tiền bán hóa đơn là 48.771.115 đồng.

Như vậy, tổng cộng bị cáo Lê Đại T đã bán trái phép 58 tờ hóa đơn GTGT và thu tiền bán hóa đơn là 126.769.699 đồng. Trong số 58 tờ hóa đơn này, bị cáo Lê Đại T đã thực hiện kê khai thuế phải nộp là 87.172.736 đồng.

Trong 58 tờ hóa đơn GTGT trái phép bán ra của 02 công ty nêu trên, Lê Đại T thông qua Lê Thị Mỹ A bán tổng cộng 48 tờ hóa đơn GTGT với tổng số tiền bán hóa đơn là 104.774.699 đồng cho 09 doanh nghiệp. Trong đó, Lê Thị Mỹ A hưởng lợi từ việc bán hóa đơn GTGT cho các công ty là 3.854.753 đồng, còn lại 10 tờ

hóa đơn bị cáo Lê Đại T trực tiếp bán, thu tiền bán hóa đơn là 21.965.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Tháng 10/2018, trong quá trình thi công kênh mương tại xã Q1, Hợp tác xã (HTX) Nông nghiệp Q1 đã sử dụng khối lượng 969,9 m<sup>3</sup> đất không có nguồn gốc nên ông Phan D2 (Giám đốc HTX) chỉ đạo Đoàn Thị Minh H3 gặp Lê Thị Mỹ A nhờ mua 06 tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ hợp thức nguồn gốc đất nói trên để quyết toán công trình với số tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 87.290.998 đồng; tiền mua hóa đơn H3 trả cho A là 10.316.208 đồng (tương ứng 13% tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Sau khi bán hóa đơn, A đưa cho Lê Đại T số tiền 9.522.634 đồng, A hưởng lợi số tiền 793.654 đồng. HTX Nông nghiệp Q1 sử dụng 06 hóa đơn trên kê khai thuế đầu vào quý IV năm 2018, đến tháng 02/2020 HTX Nông nghiệp Q1 đã loại bỏ 06 tờ hóa đơn GTGT nói trên ra khỏi kỳ kê khai thuế quý IV năm 2018 và đã nộp số tiền khắc phục kê khai trước đó.

2. Tháng 12/2018, Trịnh Văn T1 nhiều lần bán tổng cộng 1.819 m<sup>3</sup> đất nguyên liệu cho Công ty Cổ phần Sành sứ và Xây dựng TB. Do không có hóa đơn cung cấp cho bên mua nên T1 nhờ Đoàn Thị Minh H3 (Kế toán HTX Nông nghiệp Q1) mua 11 tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ để T1 cung cấp cho Công ty Cổ phần Sành sứ và Xây dựng TB, tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 200.090.000 đồng. Quá trình điều tra, H3 khai nhận đã nhờ A mua giúp 11 hóa đơn nói trên và nhận 23.647.000 đồng tiền mua hóa đơn từ Trịnh Văn T1, sau đó giao lại cho A (tương ứng 13% tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn), H3 không được hưởng lợi gì từ việc mua giúp 11 hóa đơn này cho T1. A đưa cho Lê Đại T số tiền 21.828.000 đồng; còn lại A hưởng lợi số tiền 1.819.000 đồng. Công ty Cổ phần Sành sứ và Xây dựng TB đã sử dụng 11 hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

3. Tháng 12/2018, Nguyễn Xuân L bán 66 m<sup>3</sup> cát cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Số Một NT, do không có hóa đơn nên Nguyễn Xuân L đã gặp Lê Thị Mỹ A nhờ mua 01 tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ để cung cấp cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng số Một NT, tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 13.860.000 đồng; Lợi trả tiền mua hóa đơn cho A là 2.303.400 đồng (tương ứng 21% mặt hàng cát, 11% dịch vụ vận chuyển tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Sau đó liên tiếp từ tháng 08/2019 đến tháng 11/2019, Nguyễn Xuân L tiếp tục bán 221 m<sup>3</sup> cát và 434 m<sup>3</sup> đá cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Số Một NT, Nguyễn Xuân L liên hệ Lê Thị Mỹ A nhờ mua 10 tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam để hợp thức nguồn gốc khối lượng cát, đá mua vào và không có tờ hóa đơn cung cấp cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Số Một NT. Tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 174.370.000 đồng; bị cáo Lợi trả tiền mua hóa đơn cho bị cáo A là 23.982.635 đồng (tương ứng 20% mặt hàng cát + vận chuyển, 13% mặt hàng đá + vận chuyển tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Như vậy, tổng cộng bị cáo Nguyễn Xuân L đã mua 11 tờ hóa đơn GTGT trái phép của 02 công ty của bị cáo Lê Đại T; bị cáo Lợi đã trả cho bị cáo A số tiền 26.411.435 đồng; bị cáo A đưa cho bị cáo T số tiền 26.286.035 đồng; còn lại bị cáo A hưởng lợi số tiền 125.400 đồng. Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Số Một NT đã sử dụng 11 tờ hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

4. Tháng 11/2019, Công ty TNHH Thương mại Du lịch VK giao cho bà Trần Thị Bích V3 là Kế toán công ty chịu trách nhiệm mua cát, đá. Quá trình mua cát, đá, bà V3 đã mua của Nguyễn Xuân L 177,3 m<sup>3</sup> cát, đá. Do không có hóa đơn, bị cáo Lợi đã cung cấp số điện thoại của bị cáo A để bà V3 gặp A mua **04** tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ nhằm hợp thức nguồn gốc cát, đá. Số tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 46.387.999 đồng; bà V3 trả tiền mua hóa đơn cho A là 5.482.000 đồng (tương ứng 13% tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Bị cáo A đưa cho bị cáo T số tiền 5.061.930 đồng; còn bị cáo A hưởng số tiền 420.000 đồng. Công ty TNHH Thương mại Du lịch VK đã sử dụng 04 tờ hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

5. Năm 2018, ông Nguyễn Quang V4 đã bán 50 m<sup>3</sup> đá cho Công ty TNHH Xây dựng BL không có hóa đơn nên ông V4 gặp Lê Thị Mỹ A mua **01** tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ để cung cấp cho Công ty TNHH Xây dựng BL, tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 17.600.000 đồng; ông V4 trả tiền mua hóa đơn cho A là 1.920.000 đồng (tương ứng 12% tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Bị cáo A đưa cho bị cáo T số tiền 1.760.000 đồng; còn lại bị cáo A hưởng lợi số tiền 160.000 đồng. Công ty TNHH Xây dựng BL đã sử dụng hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

6. Tháng 10/2018, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại BH mua 100 m<sup>3</sup> cát, 50 m<sup>3</sup> đá của bị cáo Nguyễn Xuân L, do không có hóa đơn nên ông Hoàng Kim Thông là Giám đốc Công ty gặp Lê Thị Mỹ A mua **02** tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ để hợp thức nguồn gốc. Sau đó, A gặp T đề nghị T bán 02 hóa đơn với số tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 32.400.000 đồng; tiền mua hóa đơn ông Thông trả cho A là 4.757.279 đồng (tương ứng 21% mặt hàng cát, 10% vận chuyển, 13% đá + vận chuyển tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn); A trả cho bị cáo T 4.463.000 đồng; A hưởng lợi số tiền 294.279 đồng. Công ty TNHH Xây dựng Thương mại BH đã sử dụng 02 hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

7. Tháng 7/2018, Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật Công nghệ VN thi công công trình tại huyện TB, tỉnh Quảng Nam. Quá trình thi công, Công ty có mua 80 m<sup>3</sup> cát và 180 m<sup>3</sup> đá của một người không rõ họ tên. Sau đó người này đã cung cấp 05 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ, tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 83.500.000 đồng. Qua làm việc xác định Lê Thị Mỹ A là người bán **05** tờ hóa đơn này cho một người mà hiện nay A không nhớ rõ họ tên và địa chỉ; người này liên hệ mua hóa đơn và đưa thông tin khách hàng là Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật Công nghệ VN, A thu tiền bán hóa đơn là 14% đối với số tiền trước thuế là 10.672.272 đồng và giao hết lại cho T. Bị cáo A không hưởng lợi từ việc mua giúp 05 tờ hóa đơn trên. Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật Công nghệ VN đã sử dụng 05 tờ hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

Tháng 10/2018, Công ty Cổ phần Xây dựng TNP thi công công trình tại huyện TB, tỉnh Quảng Nam. Quá trình thi công Công ty có mua 10 m<sup>3</sup> đá và 10 m<sup>3</sup> cát của một người đàn ông không rõ họ tên, địa chỉ. Sau đó người này đã cung cấp **01** tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ. Qua làm việc xác định Lê Thị Mỹ A là người bán 01 hóa đơn trên, tuy nhiên bị cáo A không nhớ rõ họ tên và địa chỉ của người này và người này đưa thông tin xuất hóa đơn cho khách hàng là Công ty

Cổ phần Xây dựng TNP. Bị cáo A thu tiền bán hóa đơn là 769.000 đồng (tương ứng 12% đối với mặt hàng đá + vận chuyển, 14% đối với cát + vận chuyển với số tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Bị cáo A giao hết số tiền bán hóa đơn cho bị cáo T và không hưởng lợi từ việc mua giúp 01 tờ hóa đơn trên. Công ty Cổ phần Xây dựng TNP đã sử dụng 01 hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

Năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng QN giao nhiệm vụ cho ông Lê Đắc B1 là Nhân viên kỹ thuật của Công ty trực tiếp theo dõi việc thi công và mua vật tư công trình trường THCS N1, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam. Quá trình thi công, ông B1 liên hệ với bị cáo Lợi mua 564 m<sup>3</sup> cát với giá 170.000 đồng/m<sup>3</sup> không có hóa đơn, chứng từ kèm theo. Khối lượng cát mà ông B1 mua của Lợi thì ông B1 có báo cáo với bà Nguyễn Thị Kim L1 là Kế toán Công ty để bà L1 tổng hợp, thanh toán tiền cho Lợi. Sau khi thanh toán tiền cho Lợi thì bà L1 hỏi Lợi có biết ai bán hóa đơn GTGT để hợp thức nguồn gốc cát mua vào của Lợi; Lợi cho số điện thoại của bị cáo A để bà L1 liên hệ mua hóa đơn. Sau khi thỏa thuận giá mua hóa đơn là 43.000 đồng/m<sup>3</sup>, bà L1 đề nghị mua 07 tờ hóa đơn với tổng khối lượng 564 m<sup>3</sup> cát, tổng tiền có thuế ghi trên 07 hóa đơn là 126.530.000 đồng; đơn vị xuất hóa đơn là Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam. Số tiền mua hóa đơn đối với khối lượng 564 m<sup>3</sup> cát là 24.252.000 đồng (tương ứng 43.000 đồng/m<sup>3</sup> X 564 m<sup>3</sup> = 24.252.000 đồng), bà L1 thanh toán cho bị cáo A số tiền mua hóa đơn là 24.252.000 đồng; bị cáo A đưa cho bị cáo T số tiền 24.009.480 đồng, còn lại bị cáo A hưởng lợi số tiền 242.520 đồng. Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng QN đã kê khai 01 hóa đơn, còn lại 06 hóa đơn không kê khai khấu trừ thuế.

8. Tháng 10/2018, Công ty TNHH MTV Cao su QN có sử dụng 432 m<sup>3</sup> đá thi công công trình. Do không có hóa đơn nên ông Lê Văn T2 (Phó Giám đốc Nông trường cao su P thuộc Công ty trên) đã gặp Lê Đại T mua 07 tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ để hợp thức nguồn gốc đá; tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 125.131.090 đồng, tiền mua hóa đơn là 15.925.000 đồng (tương ứng 14% tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Công ty TNHH MTV Cao su QN đã sử dụng 07 hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

9. Tháng 11/2018, bà Nguyễn Thị Ái L1 bán cho Công ty Cổ phần Công trình giao thông vận tải Quảng Nam 157 m<sup>3</sup> đá. Do không có hóa đơn nên bà L1 đã gặp Lê Đại T mua 03 tờ hóa đơn của Công ty TNHH Đ để cung cấp cho Công ty cổ phần Công trình giao thông vận tải Quảng Nam; tiền có thuế ghi trên hóa đơn là 47.459.999 đồng, tiền mua hóa đơn là 6.040.000 đồng (tương ứng 14% tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn). Công ty Cổ phần Công trình giao thông vận tải Quảng Nam đã sử dụng 03 hóa đơn này để kê khai khấu trừ thuế.

Như vậy, thông qua việc thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn, các bị cáo thu lợi bất chính số tiền 39.506.963 đồng. Cụ thể, bị cáo Lê Đại T thu lợi 35.652.210 đồng và bị cáo Lê Thị Mỹ A thu lợi 3.854.753 đồng.

## **II. Hành vi trốn thuế:**

Khoảng tháng 9/2018, có một người phụ nữ gặp Lê Đại T tại quán cà phê ở thành phố Đà Nẵng (T khai không nhớ cụ thể địa chỉ và lai lịch của người phụ nữ này). Người phụ nữ này đặt vấn đề nhờ T đứng tên Công ty TNHH Đ nhập khẩu

xe ô tô con 07 chỗ ngồi, nhãn hiệu Lincoln Navigator Black Label từ Mỹ về Việt Nam theo hình thức quà biếu - tặng. Sau khi nhập khẩu xe xong thì xuất bán lại theo yêu cầu của người phụ nữ này, người phụ nữ này trả cho T 40.000.000 đồng thì T đồng ý.

Cuối tháng 9/2018, người phụ nữ này đưa cho T một thư quà tặng đứng tên Nguyen Thi L2 (quốc tịch Hoa Kỳ, thường trú tại: 4559 S 190<sup>th</sup> Ln, Seatac, Wa 98188-5000, USA) đã soạn sẵn nội dung: “... Để thuận tiện trong công việc đi lại và phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới, nay tôi: Nguyen Thi L2 gửi tặng Công ty TNHH Đ một món quà mừng, là một xe ô tô...”; T ký, đóng dấu vào thư quà tặng và đưa một giấy giới thiệu không để người phụ nữ này làm hồ sơ nhập khẩu xe. Quá trình thực hiện việc nhập khẩu xe, T chỉ ký thủ tục hợp thức hồ sơ, còn người phụ nữ này đi làm thủ tục kê khai thuế và nộp các khoản thuế cho Công ty TNHH Đ. Đến ngày 18/01/2019, người phụ nữ này yêu cầu Lê Đại T lập thủ tục bán lại xe cho ông Ngô Thế P1 (trú tại Thành phố Hà Nội) với giá 4.400.000.000 đồng. Sau đó, Công ty TNHH Đ đã xuất hóa đơn số 0000099 ngày 18/01/2019 để ông P1 sử dụng hóa đơn và hồ sơ nhập khẩu đăng ký xe tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Lê Đại T không kê khai thuế doanh thu bán ra đối với hóa đơn số 0000099 ngày 18/01/2019 số tiền 4.400.000.000 đồng nhằm mục đích trốn thuế với số tiền 423.828.000 đồng (Theo Kết luận giám định về thuế của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam ngày 18/6/2020).

Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) Công an tỉnh Quảng Nam tiến hành thu giữ và đưa vào hồ sơ vụ án các vật chứng sau:

- 02 tập hóa đơn GTGT gồm 35 tờ của Công ty TNHH Đ (Bản gốc có trong hồ sơ vụ án);
- 05 tờ hóa đơn GTGT liên hai của Công ty TNHH Đ có chữ ký của Lê Đại T (Bản photo có trong hồ sơ vụ án);
- 18 tờ hóa đơn GTGT liên ba của Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam (Bản gốc có trong hồ sơ vụ án).

Quá trình điều tra, bị cáo Lê Thị Mỹ A đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 3.854.753 đồng tại tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam; bị cáo Lê Đại T đã nộp số tiền thu lợi bất chính 20.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo Lê Đại T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và “Trốn thuế”; bị cáo Lê Thị Mỹ A phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Áp dụng: Điểm a, d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Đại T 02 (Hai) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề trong các hoạt động kinh doanh đối với bị cáo Lê Đại T trong thời hạn là 02 (Hai) năm, kể từ khi chấp hành

xong hình phạt tù.

- Áp dụng: Điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Đại T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế”; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề trong các hoạt động kinh doanh đối với bị cáo Lê Đại T trong thời hạn là 02 (Hai) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 5 Điều 65, Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù tại Bản án số 27/2016/HS-ST ngày 07/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện D1, tỉnh Quảng Nam xử phạt bị cáo về tội “Đánh bạc”, buộc bị cáo Lê Đại T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam ngày 02/6/2020; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề trong các hoạt động kinh doanh đối với bị cáo Lê Đại T trong thời hạn là 02 (Hai) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng: Điểm a, d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ A 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án; xử phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền đối với bị cáo Lê Thị Mỹ A là 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác; áp dụng biện pháp tư pháp tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính đối với bị cáo Lê Đại T và bị cáo Lê Thị Mỹ A, truy thu số tiền trốn thuế đối với bị cáo Lê Đại T; nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo trong vụ án; phổ biến quy định về thủ tục thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Kháng cáo:*

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/02/2021 bị cáo Lê Thị Mỹ A có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ; ngày 08/02/2021 bị cáo Lê Đại T có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Các bị cáo Lê Đại T và Lê Thị Mỹ A giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo T bổ sung lý do kháng cáo cho là bị cáo đã chấp hành xong hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2016/HS-ST ngày 07/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện D1, tỉnh Quảng Nam.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng:

Các bị cáo Lê Đại T và Lê Thị Mỹ A là người có quyền kháng cáo, đã kháng cáo trong thời hạn và thủ tục kháng cáo đúng quy định nên Đơn kháng cáo của các bị cáo là hợp lệ. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện tính chất nguy hiểm cho xã hội, hậu quả từ hành vi phạm tội của các bị cáo; đã áp dụng đúng tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định xử phạt bị cáo Lê Đại T 02 năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, 01 năm 06 tháng tù về tội “Trốn thuế” và áp dụng hình phạt phụ cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề trong các hoạt động kinh doanh đối với bị cáo Lê Đại T trong thời hạn là 02 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù; xử phạt bị cáo A 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và phạt bổ sung 10.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Lê Đại T và Lê Thị Mỹ A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng bị cáo T không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới nên không có căn cứ chấp nhận. Đối với bị cáo A trước khi phạm tội có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn và tại phiên tòa có thái độ thực sự ăn năn, hối cải nên xét thấy không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Đại T; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Mỹ A, sửa Bản án sơ thẩm chuyển từ hình phạt tù sang hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo A.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Đại T và bị cáo Lê Thị Mỹ A đều thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi: Trong thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 11/2019, Lê Đại T đã bán trái phép tổng cộng 58 tờ hóa đơn GTGT, mặt hàng ghi trên hóa đơn là đất, cát và chi phí vận chuyển của Công ty TNHH Đ và Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam (do Lê Đại T chịu trách nhiệm tổ chức toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh) cho các cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Thành phố Hà Nội với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 959.000.086 đồng, tổng số tiền bán hóa đơn là 126.769.699 đồng. Trong 58 tờ hóa đơn GTGT trên, Lê Đại T trực tiếp bán 10 tờ và thông qua Lê Thị Mỹ A bán 48 tờ (30 tờ của Công ty TNHH Đ và 18 tờ của Công ty TNHH Xây dựng Y Quảng Nam). Sau khi trừ đi số tiền thuế phải nộp là 87.172.736 đồng; số tiền còn lại (39.506.963 đồng), Lê Đại T hưởng lợi số tiền 35.652.210 đồng và Lê Thị Mỹ A hưởng lợi số tiền 3.854.753 đồng.



Ngoài hành vi mua bán trái phép hóa đơn, Lê Đại T còn có hành vi trốn thuế thông qua việc bán xe ô tô nhập từ Mỹ về Việt Nam (theo hình thức quà tặng) cho ông Ngô Thế P1. Công ty TNHH Đ đã xuất hóa đơn số 0000099 ngày 18/01/2019 số tiền 4.400.000.000 đồng nhằm mục đích trốn thuế với số tiền 423.828.000 đồng.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai nhận của các bị cáo tại cơ quan điều tra, Kết luận giám định về thuế, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 01/02/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã tuyên các bị cáo Lê Đại T, Lê Thị Mỹ A phạm vào tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp “Hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; ngoài ra, bị cáo Lê Đại T còn phạm vào tội “Trốn thuế” thuộc trường hợp “Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T và bị cáo A, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại khoản 2 Điều 17 của Bộ luật Hình sự quy định: “Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”. Như vậy, việc áp dụng tình tiết định khung hình phạt “Phạm tội có tổ chức” ngoài việc có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm thì phải có sự câu kết chặt chẽ, nghĩa là phải người tổ chức, có sự phân công, sắp đặt vai trò, vạch ra kế hoạch cụ thể để những người đồng phạm thực hiện tội phạm dưới sự điều khiển thống nhất của người tổ chức, người cầm đầu.

Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Mỹ A đều khai nhận bản thân làm nghề kế toán cho một số công ty tại địa phương (từ năm 2009 đến năm 2018 làm việc tại Công ty TNHH NA; từ năm 2018 đến tháng 5/2020 làm việc tại Chi nhánh Công ty TNHH may mặc TM tại huyện Q, tỉnh Quảng Nam). Vào năm 2017, thông qua mối quan hệ bị cáo A quen biết Lê Đại T, T có nói với A là T làm xây dựng các công trình nông thôn mới có dư hóa đơn đầu vào, nếu ai có nhu cầu mua hóa đơn thì T bán cho. Do bị cáo có nghề kế toán nên sau này có một số người nhờ bị cáo mua giúp hóa đơn để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào mà không có hóa đơn nên bị cáo đã liên hệ với bị cáo T để mua hóa đơn. Khi A mua hóa đơn của T, A đưa ra yêu cầu của người nhờ mua để T viết vào hóa đơn hoặc T đưa hóa đơn để A trực tiếp viết, T đóng dấu của Công ty rồi giao lại cho A để chuyển cho người mua và thu số tiền bán hóa đơn theo tỷ lệ trả lại cho T. Số tiền mà bị cáo A được hưởng là số tiền chênh lệch từ việc mua hóa đơn của T rồi bán lại cho người có nhu cầu mà không có sự chi phối, ràng buộc nào từ T. Bị cáo T cũng khai nhận do các công ty của mình gặp phải khó khăn và trước đó bị cáo có làm các công trình nông thôn mới có dư hóa đơn nên khi biết A có nghề kế toán T đã nói với A nếu biết có người có nhu cầu mua hóa đơn thì T

bán. Thực tế, khi A gặp T để mua hóa đơn giúp người khác thì T và A đã viết nội dung hóa đơn theo yêu cầu của người mua để T thu tiền bán hóa đơn chứ giữa T và A không có việc bàn bạc, phân công trách nhiệm gì; T cũng không trả tiền cho A sau khi bán được hóa đơn cho T và ngoài việc bán hóa đơn cho A ra, T còn trực tiếp bán hóa đơn cho 10 người khác.

Như vậy, việc T bán trái phép hóa đơn của Công ty do mình quản lý cho người có nhu cầu thông qua bị cáo A chỉ là đồng phạm mang tính chất đơn giản của hành vi “Mua bán trái phép hóa đơn”, trong đó bị cáo T là người khởi xướng đồng thời cũng là người thực hành; bị cáo A là đồng phạm giúp sức và thực hành mà không có sự điều khiển, chỉ huy hoặc lệ thuộc nào từ bị cáo T. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 17 của Bộ luật Hình sự nêu trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo T và bị cáo A phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thuộc trường hợp “Phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự là chưa có đủ căn cứ.

[3] Xét mức hình phạt đối với các bị cáo thì thấy:

[3.1] Đối với bị cáo Lê Đại T:

Bị cáo phạm 02 tội, tội “Trốn thuế” thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự (có khung hình phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm) và cùng bị cáo Lê Thị Mỹ A nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự (có khung hình phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm). Bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự do bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã nộp số tiền thu lợi bất chính 20.000.000 đồng. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội hai lần trở lên” và “Tái phạm” quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự do đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn nhiều lần, trong đó có những lần đủ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự và bị cáo đã có một tiền án (ngày 07/9/2016 bị Tòa án nhân dân huyện D1, tỉnh Quảng Nam tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Đánh bạc”, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 07/9/2016).

Như vậy, mặc dù theo phân tích tại mục [2] nêu trên xác định bị cáo T không phải chịu tình tiết định khung “Phạm tội có tổ chức” đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; tuy nhiên, bị cáo lại phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm với vai trò là người khởi xướng đồng thời cũng là người thực hành. Do đó, mức hình phạt 02 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; 01 năm 06 tháng tù về tội “Trốn thuế” là phù hợp, không nặng như bị cáo trình bày.

Đối với nội dung kháng cáo bổ sung của bị cáo Lê Đại T tại phiên tòa cho là bị cáo đã chấp hành xong hình phạt của Bản án số 27/2016/HS-ST ngày 07/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện D1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo nội dung Công văn số 08/CV-THS ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và các tài liệu kèm theo gửi Tòa án cấp phúc thẩm thì: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2016/HS-ST ngày 07/9/2016, Tòa án nhân dân huyện D1 đã tuyên phạt bị cáo Lê Đại T 01 năm 06 tháng tù về tội “Đánh bạc” cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày 07/9/2016. Trong thời gian thử thách, bị cáo T được rút ngắn thời gian thử thách là 03 tháng theo Quyết định số 23/2018/QĐ-TA ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện D1. Như vậy, thời hạn thử thách của bị cáo đối với Bản án nêu trên là ngày 07/6/2019; bị cáo T phạm tội mới vào tháng 10/2018 là trong thời gian thử thách của án treo nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định tổng hợp hình phạt 01 năm 06 tháng tù của Bản án số 27/2016/HS-ST ngày 07/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện D1 vào Bản án sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 56 và khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên khi tổng hợp hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm chưa trừ đi thời gian đã giam giữ bị cáo từ ngày 16/7/2015 đến ngày 19/8/2015 về hành vi “Đánh bạc” nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa Bản án sơ thẩm về phần tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Lê Đại T cho đúng pháp luật.

### [3.2] Đối với bị cáo Lê Thị Mỹ A:

Theo kết quả phân tích tại mục [2] nêu trên đã xác định bị cáo A đồng phạm với Lê Đại T thực hiện hành vi phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp “Hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 mà không thuộc trường hợp “Phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự do sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính 3.854.753 đồng, bản thân lần đầu phạm tội, gia đình có công với cách mạng. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự thì bị cáo Lê Thị Mỹ A có đủ điều kiện được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt; đồng thời xét thấy bị cáo trước khi phạm tội có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và tại phiên tòa có thái độ khai báo thành khẩn, thực sự ăn năn hối cải. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm áp dụng Điều 36 của Bộ luật Hình sự để chuyển từ hình phạt tù sang loại hình phạt cải tạo không giam giữ với một mức hình phạt tương xứng, đồng thời xử phạt bổ sung đối với bị cáo bằng hình thức phạt tiền là phù hợp, đủ để trừng trị, giáo dục người phạm tội, đáp ứng yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Về việc khấu trừ thu nhập và lao động phục vụ cộng đồng: Xét bị cáo A có việc làm không ổn định, sức khỏe yếu và đang nuôi dưỡng 02 con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử miễn việc khấu trừ thu nhập và lao động phục vụ cộng đồng cho bị cáo Lê Thị Mỹ A nhưng bị cáo phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại

Luật Thi hành án hình sự theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

**1.** Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt đối với bị cáo Lê Đại T và bị cáo Lê Thị Mỹ A.

1.1. Áp dụng điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 203; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo Lê Đại T **02** (hai) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề trong các hoạt động kinh doanh đối với bị cáo Lê Đại T trong thời hạn là **02** (hai) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 200; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo Lê Đại T **01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế”; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề trong các hoạt động kinh doanh đối với bị cáo Lê Đại T trong thời hạn là **02** (hai) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Lê Đại T phải chấp hành chung cho cả hai tội là **03** (ba) năm **06** (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 5 Điều 65, Điều 56, khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp với hình phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù tại Bản án số 27/2016/HS-ST ngày 07/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện D1 xử phạt bị cáo Lê Đại T về tội “Đánh bạc”: Buộc bị cáo Lê Đại T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **05** (năm) năm tù, được trừ thời gian đã tạm giam trước từ ngày 16/7/2015 đến ngày 19/8/2015 là 01 (một) tháng 05 (năm) ngày, bị cáo Lê Đại T phải chấp hành hình phạt tù còn lại là **04** (bốn) năm **10** (mười) tháng **25** (hai mươi lăm) ngày, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam 02/6/2020; cấm bị cáo Lê Đại T đảm nhiệm chức vụ và hành nghề trong các hoạt động kinh doanh trong thời hạn là **02** (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

1.2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ A **18** (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ, về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày nhận được quyết định thi hành án. Giao bị cáo Lê Thị Mỹ A cho Ủy ban nhân dân thị trấn H2, huyện Q, tỉnh Quảng Nam giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Xử phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền đối với bị cáo Lê Thị Mỹ A là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Căn cứ vào khoản 3 và khoản 4 Điều 36 của Bộ luật Hình sự: Miễn việc khấu trừ thu nhập và lao động phục vụ cộng đồng cho bị cáo Lê Thị Mỹ A nhưng bị cáo phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

**2. Án phí hình sự phúc thẩm:** Bị cáo Lê Đại T và bị cáo Lê Thị Mỹ A không phải chịu.

**3. Các quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác;** áp dụng biện pháp tư pháp tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính đối với bị cáo Lê Đại T và bị cáo Lê Thị Mỹ A, truy thu số tiền trốn thuế đối với bị cáo Lê Đại T; nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo trong vụ án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục thi hành bản án về phần dân sự được thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Công an tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Xuân Điền**